

-----\*\*\*-----

Số: 268 /CV-EL

No: 268 /CV-EL

-----\*\*\*-----

Hà Nội, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Hanoi, July 4<sup>th</sup>, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

### EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**To: The State Securities Commission/ Vietnam Stock Exchange/ Ho Chi Minh  
Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Name of Corporation: ELCOM Technology Communications Corporation

Mã chứng khoán: ELC/ Stock code: ELC

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Address: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại liên hệ/Tel: +8424.38359359

Fax: +8424.38355884

Email: [contact@elcom.com.vn](mailto:contact@elcom.com.vn)

Website: <https://www.elcom.com.vn>

2. Nội dung công bố thông tin/ Contents of disclosure:

- Làm rõ thông tin hệ số điểm của từng người lao động tại tài liệu đính kèm Nghị quyết HĐQT số 02-06/2025/NQ-HĐQT đã công bố tại ngày 23/06/2025 thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025./ Clarification of the individual employee score coefficients is provided in the appendix attached to the Board of Directors' Resolution No.02-06/2025/NQ-HĐQT, which was officially announced on June 23, 2025, regarding the implementation of the Employee Stock Option Plan (ESOP) pursuant to the resolution adopted at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/07/2025 tại đường dẫn <https://www.elcom.com.vn/co-dong/phieu-thong-tin/> This information was public on the company's website on July 4<sup>th</sup>, 2025 as in the link <https://www.elcom.com.vn/co-dong/phieu-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Trân trọng!**

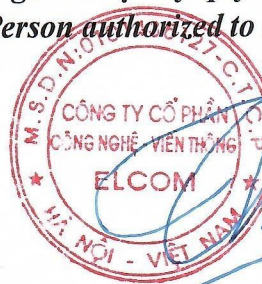
**Sincerely yours,**



**Tài liệu đính kèm/ Attached documents**

- Nghị quyết số 02-06/2025/NQ-HĐQT và tài liệu đính kèm  
(Resolution No. 02-06/2025/NQ-HĐQT and attached documents)

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**Person authorized to disclose information**



**NGUYỄN ĐỨC THIÊN**



Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

- Căn cứ theo Luật Doanh nghiệp 2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 02-06/2025/BB-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2025.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 với nội dung chi tiết như sau:

|                                                                                                                          |                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên cổ phiếu                                                                                                             | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom                                                                                         |
| Loại cổ phiếu                                                                                                            | Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                            |
| Mệnh giá                                                                                                                 | 10.000 đồng/cổ phiếu                                                                                                                          |
| Đối tượng phát hành                                                                                                      | Cán bộ nòng cốt, nhân sự chủ chốt của ELCOM và Công ty con của ELCOM                                                                          |
| Số lượng phát hành                                                                                                       | Tối đa 4.900.000 (Bốn triệu chín trăm nghìn) cổ phiếu                                                                                         |
| Giá phát hành                                                                                                            | 10.000 đồng/cổ phiếu                                                                                                                          |
| Thời gian thực hiện dự kiến                                                                                              | Quý III/2025, sau khi nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành của tổ chức phát hành. |
| Phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành                                                                                   | Bổ sung vốn lưu động cho Công ty                                                                                                              |
| Hạn chế chuyển nhượng                                                                                                    | Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày kết thúc phát hành                                                                                     |
| Tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng | Theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.                                                                |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài | Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty trong trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động là nhà đầu tư nước ngoài: Toàn bộ cán bộ nhân viên có tên trong Danh sách cán bộ nhân viên được tham gia mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt này là nhà đầu tư trong nước. |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Thông tin Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu:
  - ✓ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM
  - ✓ Số tài khoản: 0541101178006 mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long

- Chi tiết nội dung khác theo nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua tại Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 02/04/2025.

**Điều 2:** Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đính kèm.

**Điều 3:** Thông qua Danh sách người lao động đủ điều kiện mua cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đính kèm.

**Điều 4:** Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định các công việc và ký các văn bản, tài liệu có liên quan bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

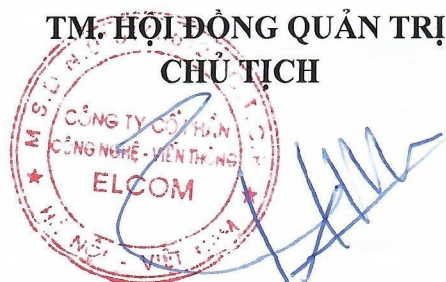
- Quyết định cụ thể thời gian thực hiện việc phát hành;
- Báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành, thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu, đăng ký, lưu ký bổ sung, niêm yết bổ sung số cổ phiếu đã được phát hành;
- Sửa đổi Điều lệ Công ty tăng vốn điều lệ và làm thủ tục tăng vốn điều lệ theo kết quả phát hành tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần thực tế phát hành sau khi hoàn thành đợt phát hành;
- Các công việc khác để hoàn tất việc phát hành phù hợp hoạt động của Công ty, quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 5:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban điều hành công ty, các phòng ban và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Lưu VPHĐQT



*Phan Chiến Thắng*

## **Quy chế phát hành cổ phiếu**

### **theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết HĐQT số 02-06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/06/2025)*

#### **Điều 1: Các khái niệm và thuật ngữ viết tắt**

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty hoặc ELCOM: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM
2. Công ty con: Các Công ty mà ELCOM sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó hoặc có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đó.
3. ESOP (Employee Stock Ownership Plan): Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.
4. Cổ phiếu ESOP: Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.
5. HĐQT: Hội đồng quản trị của Công ty.
6. CBNV: Cán bộ nhân viên.
7. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
8. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **Điều 2: Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với CBNV đủ điều kiện tham gia chương trình (Không áp dụng đối với các Thành viên HĐQT của Công ty).
2. Đối tượng áp dụng: Ban điều hành, nhân sự chủ chốt, CBNV đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này và đang làm việc tại Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM (“ELCOM”) và/hoặc các công ty con của ELCOM.
3. Các đối tượng không áp dụng: CBNV có đơn xin thôi việc trong thời gian thực hiện phát hành ESOP hoặc sẽ chấm dứt Hợp đồng lao động chậm nhất vào ngày 16/06/2025 và CBNV không thỏa mãn tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

#### **Điều 3: Mục đích phát hành**

Chương trình phát hành cổ phiếu nhằm thu hút, duy trì và thúc đẩy CBNV cống hiến và gắn bó lâu dài với công ty thông qua:

- Tạo thêm quyền lợi khác cho CBNV ngoài tiền lương, thưởng;
- Gắn hiệu quả công tác với lợi ích chung và sự phát triển của toàn công ty;
- Cùng chia sẻ lợi ích với công ty khi công ty đạt được thành công trong tương lai;
- Ngoài ra, chương trình cũng huy động thêm vốn lưu động cho Công ty.

#### **Điều 4: Quy định về cổ phiếu phát hành**

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 4.900.000 cổ phiếu
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Hình thức cổ phiếu: phát hành theo hình thức ghi sổ
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Cổ phiếu được nhận từ các đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và cổ phiếu trả cổ tức phát sinh từ cổ phiếu mua theo Chương trình ESOP mà đang còn bị hạn chế chuyển nhượng sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng nhưng sẽ bị thu hồi theo quy định tại Điều 8.
- Trường hợp người được quyền mua không mua hết số cổ phiếu được phân bổ thì số cổ phiếu này được HĐQT phân phối cho người khác thuộc đối tượng phát hành tại Quy chế này.
- Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty trong trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động là nhà đầu tư nước ngoài: Toàn bộ cán bộ nhân viên có tên trong Danh sách cán bộ nhân viên được tham gia mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt này là nhà đầu tư trong nước. Trường hợp số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết theo dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ phân phối cho người lao động khác là nhà đầu tư trong nước.

#### **Điều 5: Tiêu chuẩn CBNV được tham gia chương trình**

Tiêu chuẩn CBNV được tham gia chương trình ESOP bao gồm:

1. Tiêu chuẩn CBNV tham gia chương trình là CBNV thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
  - CBNV có năng lực quản lý, kỹ thuật, chuyên môn.... phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển nhân lực của Công ty. CBNV được lựa chọn và mong muốn gắn bó phát triển cùng Công ty;
  - CBNV có đóng góp cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
  - CBNV đang làm việc theo các loại hợp đồng lao động chính thức với Công ty, công ty con của Công ty trong thời gian thực hiện và áp dụng chương trình;
2. Trường hợp đặc biệt là chuyên gia, nhân sự cao cấp do Công ty, Công ty con thu hút về thì Chủ tịch HĐQT quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 6: Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng**

##### **1. Cơ sở để phân bổ số cổ phiếu cho từng đối tượng dựa trên các tiêu chí sau:**

- Hiệu quả đóng góp (K1): Căn cứ vào thành tích, kết quả đóng góp, sáng kiến của CBNV trong năm gần nhất. K1 gọi là hệ số hiệu quả đóng góp.
- Năng lực phát triển (K2): Căn cứ vào khả năng của CBNV trong việc định hướng, đề xuất giải pháp và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đóng góp cho sự tăng trưởng bền vững của Công ty trong tương lai. K2 được gọi là hệ số tiềm năng phát triển.
- Cấp bậc, vị trí (K3): theo hệ số cấp bậc của từng nhóm CBNV, căn cứ vai trò, trách nhiệm và phạm vi ảnh hưởng của các vị trí đối với Công ty. K3 là hệ số cấp bậc, vị trí.
- Mức độ gắn bó (K4): Xét quá trình gắn bó, cống hiến cho Công ty và mức độ cam kết đồng hành lâu dài cùng Công ty. K4 là hệ số mức độ gắn bó.

## 2. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng

### 2.1 Công thức chung tính số cổ phiếu ESOP của từng CBNV

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng cổ phiếu} \\ \text{của từng CBNV} \\ \text{được mua} \end{array} = \frac{\text{Số điểm của CBNV}}{\text{Tổng số điểm của tất cả} \\ \text{CBNV được mua cổ phiếu} \\ \text{ESOP trong năm 2025}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số cổ phiếu} \\ \text{ESOP phát hành} \\ \text{trong năm 2025} \end{array}$$

Trong đó:

- Tổng số cổ phiếu ESOP phát hành trong năm 2025: 4.900.000 cổ phiếu
- Số điểm của CBNV = K1 x 50% + K2 x 40% + K3 x 5% + K4 x 5%
- Cụ thể:
  - ✓ K1: Hệ số hiệu quả đóng góp của từng CBNV do HĐQT đánh giá, phê duyệt với trọng số đánh giá 50%. Theo thang điểm như sau:

| Loại | Đánh giá loại | Điểm hệ số K1 |
|------|---------------|---------------|
| A    | Xuất sắc      | 100           |
| B    | Giỏi          | 50            |
| C    | Khá giỏi      | 10            |
| D    | Khá           | 3             |
| E    | Cơ bản        | 1             |

- ✓ K2: Hệ số tiềm năng phát triển của từng CBNV do HĐQT đánh giá, phê duyệt với trọng số đánh giá 40%. Theo thang điểm như sau:

| Đánh giá hệ số tiềm năng phát triển                            | Điểm hệ số K2 |
|----------------------------------------------------------------|---------------|
| Loại 1: Chỉ áp dụng đối với Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc | 500           |
| Loại 2                                                         | 100           |
| Loại 3                                                         | 50            |
| Loại 4                                                         | 18            |
| Loại 5                                                         | 15            |
| Loại 6                                                         | 13            |
| Loại 7                                                         | 10            |
| Loại 8                                                         | 7             |
| Loại 9                                                         | 4             |
| Loại 10                                                        | 3             |
| Loại 11                                                        | 2             |
| Loại 12                                                        | 1             |

- ✓ K3: Hệ số cấp bậc, vị trí: căn cứ vào hệ số cấp bậc của từng nhóm CBNV với trọng số đánh giá 5%. Theo thang điểm như sau:

| Loại         | Đối tượng                                                                                                                                                                                            | Điểm hệ số K3 |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Cấp cao      | Tổng Giám đốc/ Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                     | 30            |
| Cấp trung    | Giám đốc bộ phận/ Giám đốc công ty con/ Giám đốc chi nhánh/ Cố vấn cấp cao/ Chuyên gia cao cấp/ Kế toán trưởng/ Quản lý khách hàng cấp cao                                                           | 5             |
| Cấp chủ chốt | Trưởng phòng/ Phó phòng / Chuyên gia/ Chuyên viên cấp cao/ Kỹ sư cấp cao/ Lập trình viên/ Trưởng nhóm/ Quản lý khách hàng/ Quản lý sản phẩm/ Trợ lý/ Thư ký Ban TGD/ Chánh văn phòng/ Quản trị dự án | 1             |
| Cấp cơ sở    | Chuyên viên/ Kỹ sư/ Nhân viên                                                                                                                                                                        | 0,5           |

- ✓ K4: Hệ số mức độ gắn bó: căn cứ vào thâm niên và/hoặc đánh giá của bộ phận về mức độ cam kết gắn bó của CBNV với trọng số đánh giá 5%. Theo thang điểm như sau:

| Loại        | Thâm niên                                      | Điểm hệ số K4 |
|-------------|------------------------------------------------|---------------|
| Rất lâu dài | $\geq 9$ năm                                   | 3             |
| Dài hạn     | $5 \text{ năm} \leq \text{và} < 9 \text{ năm}$ | 1             |
| Ngắn hạn    | $< 5$ năm                                      | 0,5           |

Thâm niên công tác được tính kể từ ngày Người lao động ký hợp đồng lao động với Công ty và/ hoặc Công ty con đến ngày 20/05/2025.

## 2.2 Nguyên tắc làm tròn:

- Số lượng cổ phiếu mỗi người lao động được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng trăm.
- Để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành bằng số lượng cổ phiếu đã được ĐHĐCĐ thông qua, toàn bộ phần chênh lệch giữa tổng số cổ phiếu của tất cả người lao động được mua cổ phiếu ESOP năm 2025 (sau khi làm tròn xuống đến hàng trăm theo nguyên tắc nêu trên) và tổng số cổ phiếu ESOP phát hành trong năm 2025 sẽ được phân bổ vào số cổ phiếu phân phối cho Tổng Giám đốc Công ty.

## Điều 7: Danh sách CBNV được tham gia chương trình ESOP

Danh sách cụ thể người lao động được tham gia chương trình ESOP, các hệ số đánh giá của từng CBNV, số lượng cổ phiếu được phân phối của từng CBNV do HĐQT phê duyệt theo Tiêu chuẩn và Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng. (Danh sách chi tiết đính kèm).

## Điều 8: Phương án xử lý các trường hợp phát sinh

- Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, CBNV chấm dứt hợp đồng lao động với công ty vì bất cứ lý do gì thì bị thu hồi cổ phiếu ESOP và cổ phần phát sinh từ cổ phiếu ESOP (bao gồm: cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc cổ phiếu phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu), ngoại trừ trường hợp Chủ tịch HĐQT phê duyệt cách thức xử lý khác. Công ty sẽ hoàn trả cho người lao động số tiền mà người lao động đã nộp để mua cổ phiếu ESOP.  
Việc thu hồi cổ phiếu này là nghĩa vụ bắt buộc của người lao động. Theo đó, trong trường hợp này người lao động có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục bán lại cổ phiếu sau khi chấm dứt Hợp đồng lao động. Cổ phiếu đã có Quyết định thu hồi và Công ty đã thanh toán đủ cho CBNV nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Công ty thì CBNV không phải trả phí lưu ký và Công ty có toàn quyền tự động thu hồi các quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến cổ phiếu ESOP bị thu hồi ngay sau ngày có Quyết định thu hồi.
- Xử lý cổ phiếu bị thu hồi: cổ phiếu bị thu hồi theo quy định được:
  - Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ;  
*Và/ hoặc*
  - Công đoàn của Công ty mua lại;  
*Và/ Hoặc*
  - Chuyển quyền sở hữu trực tiếp cho CBNV khác thuộc đối tượng phát hành với điều kiện là tiếp tục duy trì các hạn chế đang áp dụng đối với cổ phiếu đó.

Cổ phiếu do Công đoàn của Công ty mua lại được (1) phân phối lại cho người lao động khác (là nhà đầu tư trong nước) thuộc đối tượng phát hành quy định tại Điều 5 với điều

kiện tiếp tục duy trì các hạn chế đang áp dụng đối với cổ phiếu đó hoặc (2) xử lý theo quy định của pháp luật tùy theo quyết định của HĐQT hoặc người được ủy quyền.

4. Trường hợp CBNV tai nạn/ bệnh tật mà không thể tiếp tục thực hiện HĐLĐ với Công ty thì không bị thu hồi cổ phiếu nhưng vẫn bị hạn chế chuyển nhượng. Trường hợp CBNV qua đời trong thời gian hạn chế thì toàn bộ quyền, nghĩa vụ phát sinh sẽ được để lại thừa kế theo quy định của pháp luật đồng thời thời gian hạn chế chuyển nhượng trong trường hợp này sẽ kết thúc kể từ thời điểm mở thừa kế.
5. Không áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Điều này đối với cổ phiếu đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng.
6. Chủ tịch HĐQT được ủy quyền để ban hành quyết định, thực hiện các thủ tục thu hồi cổ phiếu, phân phối lại cổ phiếu bị thu hồi và xử lý các trường hợp phát sinh liên quan khác không được quy định tại Quy chế này phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 9: Điều khoản thi hành**

- Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.
- Trường hợp văn bản pháp luật có quy định thay đổi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động thì quy chế này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC PHÂN BỐ CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
(Đính kèm Nghị quyết HĐQT số 02-06/2025/NQ-HQĐT ngày 23 tháng 06 năm 2025)

| STT | Họ và tên            | Số Căn cước công dân | Chức danh                           | Điểm hệ số K1 | Điểm hệ số K2 | Điểm hệ số K3 | Điểm hệ số K4 | Số điểm của CBNV | Số cổ phiếu phân bổ của từng CBNV theo công thức | Số cổ phiếu lẻ do làm tròn xuống đến hàng trăm được phân bổ cho TGD | Số lượng cổ phiếu của từng CBNV được mua |
|-----|----------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Phạm Minh Thắng      |                      | Tổng Giám đốc (TGD)                 | 100           | 500           | 30            | 3             | 251,65           | 825.000                                          | 4.400                                                               | 829.400                                  |
| 2   | Nguyễn Văn Hòa       |                      | Phó Tổng Giám đốc                   | 100           | 500           | 30            | 3             | 251,65           | 825.000                                          |                                                                     | 825.000                                  |
| 3   | Trịnh Thái Thường    |                      | Giám đốc Kế hoạch - Quản trị nội bộ | 50            | 100           | 5             | 3             | 65,40            | 214.400                                          |                                                                     | 214.400                                  |
| 4   | Trần Mạnh Hải        |                      | Quản lý khách hàng                  | 3             | 50            | 1             | 3             | 21,70            | 71.100                                           |                                                                     | 71.100                                   |
| 5   | Nguyễn Tài Tuấn      |                      | Quản lý khách hàng                  | 3             | 15            | 1             | 3             | 7,70             | 25.200                                           |                                                                     | 25.200                                   |
| 6   | Vũ Văn Cao           |                      | Quản lý khách hàng                  | 1             | 15            | 1             | 3             | 6,70             | 21.900                                           |                                                                     | 21.900                                   |
| 7   | Đâu Thị Lý           |                      | Kế toán trưởng                      | 3             | 50            | 5             | 3             | 21,90            | 71.800                                           |                                                                     | 71.800                                   |
| 8   | Chu Thị Hồng Hạnh    |                      | Phó phòng kế toán                   | 50            | 50            | 1             | 3             | 45,20            | 148.100                                          |                                                                     | 148.100                                  |
| 9   | Hoàng Hồng Hạnh      |                      | Nhân viên kế toán                   | 1             | 13            | 0,5           | 3             | 5,88             | 19.200                                           |                                                                     | 19.200                                   |
| 10  | Đỗ Thị Nguyệt Lệ     |                      | Nhân viên kế toán                   | 1             | 13            | 0,5           | 3             | 5,88             | 19.200                                           |                                                                     | 19.200                                   |
| 11  | Đỗ Thị Hồng          |                      | Nhân viên kế toán                   | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 12  | Nguyễn Thị Minh Hiền |                      | Chuyên viên đầu tư                  | 50            | 18            | 1             | 3             | 32,40            | 106.200                                          |                                                                     | 106.200                                  |
| 13  | Nguyễn Duy Việt      |                      | Nhân viên IT nội bộ                 | 1             | 2             | 0,5           | 3             | 1,48             | 4.800                                            |                                                                     | 4.800                                    |
| 14  | Đỗ Huy Thao          |                      | Quản lý phát triển sản phẩm         | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 15  | Dương Công Phi       |                      | Quản lý phát triển sản phẩm         | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 16  | Nguyễn Mạnh Tuấn     |                      | Quản lý phát triển sản phẩm         | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 17  | Hoàng Anh Ngọc       |                      | Nhân viên Hành chính                | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 18  | Trịnh Văn Thuận      |                      | Kỹ sư thiết kế kết cấu              | 1             | 3             | 0,5           | 0,5           | 1,75             | 5.700                                            |                                                                     | 5.700                                    |
| 19  | Lê Nam Anh           |                      | Nhân viên quản trị dịch vụ          | 1             | 2             | 0,5           | 3             | 1,48             | 4.800                                            |                                                                     | 4.800                                    |
| 20  | Nguyễn Đức Ngọc      |                      | Kỹ sư giải pháp                     | 3             | 13            | 1             | 0,5           | 6,78             | 22.200                                           |                                                                     | 22.200                                   |
| 21  | Nguyễn Văn Tuấn      |                      | Kỹ sư giải pháp                     | 1             | 3             | 1             | 0,5           | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 22  | Đỗ Khắc Ngọc         |                      | Kỹ sư giải pháp                     | 3             | 13            | 1             | 0,5           | 6,78             | 22.200                                           |                                                                     | 22.200                                   |
| 23  | Nguyễn Văn Linh      |                      | Nhân viên kế toán                   | 1             | 1             | 0,5           | 1             | 0,98             | 3.100                                            |                                                                     | 3.100                                    |
| 24  | Phạm Văn Thủy        |                      | Giám đốc kỹ thuật                   | 50            | 50            | 5             | 3             | 45,40            | 148.800                                          |                                                                     | 148.800                                  |
| 25  | Nguyễn Thị Kim Cúc   |                      | Chuyên viên dự án                   | 50            | 50            | 1             | 3             | 45,20            | 148.100                                          |                                                                     | 148.100                                  |
| 26  | Nguyễn Thị Thắm      |                      | Nhân viên hành chính                | 1             | 1             | 0,5           | 3             | 1,08             | 3.500                                            |                                                                     | 3.500                                    |
| 27  | Phạm Tuấn Long       |                      | Nhân viên Hành chính                | 1             | 2             | 0,5           | 3             | 1,48             | 4.800                                            |                                                                     | 4.800                                    |
| 28  | Cao Viết Tài         |                      | Kỹ sư triển khai                    | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |

| STT | Họ và tên             | Số Căn cước công dân | Chức danh                                        | Điểm hệ số K1 | Điểm hệ số K2 | Điểm hệ số K3 | Điểm hệ số K4 | Số điểm của CBNV | Số cổ phiếu phân bổ của từng CBNV theo công thức | Số cổ phiếu lẻ do làm tròn xuống đến hàng trăm được phân bổ cho TGD | Số lượng cổ phiếu của từng CBNV được mua |
|-----|-----------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 29  | Nguyễn Viết Trọng     |                      | Quản trị dự án                                   | 3             | 13            | 1             | 3             | 6,90             | 22.600                                           |                                                                     | 22.600                                   |
| 30  | Nguyễn Văn Tư         |                      | Nhân viên Hành chính                             | 1             | 1             | 0,5           | 1             | 0,98             | 3.100                                            |                                                                     | 3.100                                    |
| 31  | Nguyễn Gia Tuấn       |                      | Quản lý khách hàng                               | 3             | 18            | 1             | 1             | 8,80             | 28.800                                           |                                                                     | 28.800                                   |
| 32  | Nguyễn Xuân Huân      |                      | Kỹ sư triển khai                                 | 1             | 3             | 0,5           | 0,5           | 1,75             | 5.700                                            |                                                                     | 5.700                                    |
| 33  | Nguyễn Thị Hồng Nhung |                      | Trợ lý TT nghiên cứu và phát triển sản phẩm      | 10            | 18            | 1             | 0,5           | 12,28            | 40.200                                           |                                                                     | 40.200                                   |
| 34  | Trần Hoàng Hà         |                      | Thư ký Ban Tổng Giám đốc                         | 10            | 50            | 1             | 1             | 25,10            | 82.200                                           |                                                                     | 82.200                                   |
| 35  | Vũ Thị Ngân Hà        |                      | Chánh văn phòng                                  | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 36  | Nguyễn Đức Hiếu       |                      | Cố vấn cấp cao Công ty con (CTCP đầu tư Smartek) | 50            | 100           | 5             | 3             | 65,40            | 214.400                                          |                                                                     | 214.400                                  |
| 37  | Trần Thị Thơm         |                      | Chuyên viên hỗ trợ kinh doanh                    | 1             | 10            | 0,5           | 0,5           | 4,55             | 14.900                                           |                                                                     | 14.900                                   |
| 38  | Nguyễn Thị Dung       |                      | Chuyên viên hỗ trợ kinh doanh                    | 1             | 13            | 0,5           | 0,5           | 5,75             | 18.800                                           |                                                                     | 18.800                                   |
| 39  | Phùng Thị Thu Phương  |                      | Chuyên viên hỗ trợ kinh doanh cấp cao            | 10            | 50            | 1             | 3             | 25,20            | 82.600                                           |                                                                     | 82.600                                   |
| 40  | Nguyễn Thị Vân Anh    |                      | Chuyên viên hỗ trợ kinh doanh                    | 1             | 10            | 0,5           | 1             | 4,58             | 15.000                                           |                                                                     | 15.000                                   |
| 41  | Lại Hữu Thanh         |                      | Giám đốc Công ty con (CTCP đầu tư Smartek)       | 3             | 15            | 5             | 3             | 7,90             | 25.900                                           |                                                                     | 25.900                                   |
| 42  | Phan Thị Thúy Hằng    |                      | Chuyên viên mua hàng                             | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 43  | Hoàng Diệu Linh       |                      | Chuyên viên mua hàng                             | 1             | 10            | 0,5           | 1             | 4,58             | 15.000                                           |                                                                     | 15.000                                   |
| 44  | Nguyễn Hồng Thắng     |                      | Chuyên viên Thủ tục hải quan và Logistics        | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 45  | Nguyễn Thị Phương Lan |                      | Trưởng nhóm mua hàng quốc tế                     | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 46  | Lưu Thị Vân Anh       |                      | Chuyên viên mua hàng                             | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 47  | Phạm Văn Điền         |                      | Quản trị dự án                                   | 1             | 10            | 1             | 3             | 4,70             | 15.400                                           |                                                                     | 15.400                                   |
| 48  | Lê Huy Hùng           |                      | Kỹ sư giải pháp                                  | 10            | 13            | 1             | 1             | 10,30            | 33.700                                           |                                                                     | 33.700                                   |
| 49  | Vũ Duy Hanh           |                      | Kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật                            | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 50  | Phạm Thị Hương        |                      | Chuyên viên kiểm thử phần mềm                    | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |

| STT | Họ và tên           | Số Căn cước công dân | Chức danh                                                      | Điểm hệ số K1 | Điểm hệ số K2 | Điểm hệ số K3 | Điểm hệ số K4 | Số điểm của CBNV | Số cổ phiếu phân bổ của từng CBNV theo công thức | Số cổ phiếu lẻ do làm tròn xuống đến hàng trăm được phân bổ cho TGD | Số lượng cổ phiếu của từng CBNV được mua |
|-----|---------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 51  | Nguyễn Thị Thu Thảo |                      | Chuyên viên kiểm thử phần mềm                                  | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 52  | Trần Huy Tùng       |                      | Chuyên gia tư vấn chiến lược Công ty con (CTCP đầu tư Smartek) | 50            | 50            | 1             | 3             | 45,20            | 148.100                                          |                                                                     | 148.100                                  |
| 53  | Mai Tuấn Cường      |                      | Trưởng nhóm kỹ thuật và quản lý sản phẩm                       | 10            | 13            | 1             | 0,5           | 10,28            | 33.600                                           |                                                                     | 33.600                                   |
| 54  | Nguyễn Mạnh Dương   |                      | Kỹ sư giải pháp                                                | 10            | 13            | 1             | 0,5           | 10,28            | 33.600                                           |                                                                     | 33.600                                   |
| 55  | Hà Đức Cường        |                      | Chuyên gia tư vấn giải pháp                                    | 3             | 13            | 1             | 0,5           | 6,78             | 22.200                                           |                                                                     | 22.200                                   |
| 56  | Nguyễn Minh Hà      |                      | Trưởng phòng phát triển sản phẩm                               | 3             | 15            | 1             | 1             | 7,60             | 24.900                                           |                                                                     | 24.900                                   |
| 57  | Thái Quang Vinh     |                      | Trưởng phòng Nghiên cứu công nghệ                              | 50            | 50            | 1             | 1             | 45,10            | 147.800                                          |                                                                     | 147.800                                  |
| 58  | Chu Minh Dương      |                      | Quản trị dự án                                                 | 3             | 13            | 1             | 3             | 6,90             | 22.600                                           |                                                                     | 22.600                                   |
| 59  | Nguyễn Chánh Tín    |                      | Kỹ sư điện tử viễn thông                                       | 1             | 3             | 0,5           | 1             | 1,78             | 5.800                                            |                                                                     | 5.800                                    |
| 60  | Phạm Văn Mạnh       |                      | Quản trị dự án                                                 | 3             | 13            | 1             | 3             | 6,90             | 22.600                                           |                                                                     | 22.600                                   |
| 61  | Phùng Thế Ngọc      |                      | Trưởng phòng Công nghệ                                         | 3             | 15            | 1             | 0,5           | 7,58             | 24.800                                           |                                                                     | 24.800                                   |
| 62  | Trần Thị Thanh Tâm  |                      | Trưởng nhóm hỗ trợ kinh doanh                                  | 10            | 13            | 1             | 3             | 10,40            | 34.000                                           |                                                                     | 34.000                                   |
| 63  | Vũ Quang Trường     |                      | Trưởng phòng sản phẩm                                          | 3             | 15            | 1             | 0,5           | 7,58             | 24.800                                           |                                                                     | 24.800                                   |
| 64  | Nguyễn Hồng Ngọc    |                      | Giám đốc Chi nhánh                                             | 3             | 13            | 5             | 3             | 7,10             | 23.200                                           |                                                                     | 23.200                                   |
| 65  | Đỗ Việt Anh         |                      | Trưởng phòng sản phẩm                                          | 3             | 13            | 1             | 1             | 6,80             | 22.200                                           |                                                                     | 22.200                                   |
| 66  | Hà Xuân Hào         |                      | Kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật                                          | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 67  | Nguyễn Thị Tươi     |                      | Trưởng phòng phát triển                                        | 3             | 13            | 1             | 0,5           | 6,78             | 22.200                                           |                                                                     | 22.200                                   |
| 68  | Ngô Thị Phương Mai  |                      | Trưởng nhóm quản lý chất lượng                                 | 1             | 13            | 1             | 3             | 5,90             | 19.300                                           |                                                                     | 19.300                                   |
| 69  | Nguyễn Duy Long     |                      | Quản trị dự án                                                 | 3             | 13            | 1             | 3             | 6,90             | 22.600                                           |                                                                     | 22.600                                   |
| 70  | Nguyễn Thị Trang    |                      | Nhân viên Hành chính                                           | 1             | 2             | 0,5           | 0,5           | 1,35             | 4.400                                            |                                                                     | 4.400                                    |
| 71  | Nguyễn Minh Thành   |                      | Nhân viên Hành chính                                           | 1             | 2             | 0,5           | 0,5           | 1,35             | 4.400                                            |                                                                     | 4.400                                    |
| 72  | Nguyễn Anh Ngọc     |                      | Nhân viên Hành chính                                           | 1             | 2             | 0,5           | 0,5           | 1,35             | 4.400                                            |                                                                     | 4.400                                    |
| 73  | Vương Đình Pha      |                      | Lập trình viên                                                 | 3             | 13            | 1             | 3             | 6,90             | 22.600                                           |                                                                     | 22.600                                   |
| 74  | Nguyễn Văn Tâm      |                      | Trưởng phòng IOT                                               | 10            | 13            | 1             | 0,5           | 10,28            | 33.600                                           |                                                                     | 33.600                                   |
| 75  | Nguyễn Tiến Năng    |                      | Trưởng nhóm hệ thống                                           | 3             | 10            | 1             | 1             | 5,60             | 18.300                                           |                                                                     | 18.300                                   |

| STT              | Họ và tên             | Số Căn cước công dân | Chức danh                                     | Điểm hệ số K1 | Điểm hệ số K2 | Điểm hệ số K3 | Điểm hệ số K4 | Số điểm của CBNV | Số cổ phiếu phân bổ của từng CBNV theo công thức | Số cổ phiếu lẻ do làm tròn xuống đến hàng trăm được phân bổ cho TGD | Số lượng cổ phiếu của từng CBNV được mua |
|------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 76               | Nguyễn Tiến Dũng      |                      | Nhân viên Hành chính                          | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 77               | Nguyễn Hoàng Anh      |                      | Kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật                         | 1             | 10            | 0,5           | 1             | 4,58             | 15.000                                           |                                                                     | 15.000                                   |
| 78               | Lê Văn Chinh          |                      | Nhân viên Hành chính                          | 1             | 2             | 0,5           | 1             | 1,38             | 4.500                                            |                                                                     | 4.500                                    |
| 79               | Nguyễn Trung Kiên     |                      | Nhân viên Hành chính                          | 1             | 2             | 0,5           | 1             | 1,38             | 4.500                                            |                                                                     | 4.500                                    |
| 80               | Ngô Kiều Anh          |                      | Chuyên viên kiểm soát nội bộ                  | 1             | 13            | 1             | 3             | 5,90             | 19.300                                           |                                                                     | 19.300                                   |
| 81               | Nguyễn Thị Hồng Mai   |                      | Chuyên viên chế độ chính sách                 | 1             | 3             | 0,5           | 3             | 1,88             | 6.100                                            |                                                                     | 6.100                                    |
| 82               | Nguyễn Thị Thanh Bình |                      | Giám đốc Nhân sự                              | 1             | 10            | 5             | 0,5           | 4,78             | 15.600                                           |                                                                     | 15.600                                   |
| 83               | Tổng Thị Huyền Thanh  |                      | Trưởng nhóm tuyển dụng                        | 3             | 7             | 1             | 0,5           | 4,38             | 14.300                                           |                                                                     | 14.300                                   |
| 84               | Nguyễn Tuấn Anh       |                      | Lập trình viên                                | 1             | 10            | 1             | 0,5           | 4,58             | 15.000                                           |                                                                     | 15.000                                   |
| 85               | Phạm Minh Thắng       |                      | Lập trình viên                                | 3             | 7             | 1             | 1             | 4,40             | 14.400                                           |                                                                     | 14.400                                   |
| 86               | Đàm Đức Hiệu          |                      | Lập trình viên                                | 3             | 7             | 1             | 1             | 4,40             | 14.400                                           |                                                                     | 14.400                                   |
| 87               | Dương Thị Thanh Nhân  |                      | Quản lý khách hàng cấp cao                    | 50            | 100           | 5             | 3             | 65,40            | 214.400                                          |                                                                     | 214.400                                  |
| 88               | Lê Minh Hạnh          |                      | Lập trình viên                                | 3             | 7             | 1             | 1             | 4,40             | 14.400                                           |                                                                     | 14.400                                   |
| 89               | Nguyễn Xuân Hiếu      |                      | Giám đốc Công ty con (CTCP Datanova Việt Nam) | 3             | 13            | 5             | 3             | 7,10             | 23.200                                           |                                                                     | 23.200                                   |
| 90               | Lê Xuân Phú           |                      | Kỹ sư nghiên cứu phát triển                   | 3             | 7             | 0,5           | 1             | 4,38             | 14.300                                           |                                                                     | 14.300                                   |
| 91               | Nguyễn Thị Kiều Vân   |                      | Trưởng nhóm quản trị dịch vụ                  | 1             | 2             | 1             | 3             | 1,50             | 4.900                                            |                                                                     | 4.900                                    |
| 92               | Ngô Thị Hồng Hiên     |                      | Nhân viên kế toán                             | 1             | 4             | 0,5           | 3             | 2,28             | 7.400                                            |                                                                     | 7.400                                    |
| 93               | Quách Thị Hoàng Oanh  |                      | Nhân viên Hành chính                          | 1             | 4             | 0,5           | 3             | 2,28             | 7.400                                            |                                                                     | 7.400                                    |
| 94               | Bùi Thị Lan Phương    |                      | Nhân viên kế toán                             | 3             | 7             | 0,5           | 0,5           | 4,35             | 14.200                                           |                                                                     | 14.200                                   |
| 95               | Nguyễn Thị Kim Oanh   |                      | Trưởng phòng Nghiên cứu công nghệ             | 50            | 50            | 1             | 3             | 45,20            | 148.100                                          |                                                                     | 148.100                                  |
| 96               | Lưu Thị Bích Đào      |                      | Kỹ sư phát triển sản phẩm                     | 1             | 4             | 0,5           | 3             | 2,28             | 7.400                                            |                                                                     | 7.400                                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                       |                      |                                               |               |               |               |               | <b>1.494,50</b>  | <b>4.895.600</b>                                 | <b>4.400</b>                                                        | <b>4.900.000</b>                         |